**Phụ lục số VII**

**Danh mục kỹ thuật chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh của Người hành nghề chức danh bác sỹ với phạm vi hành nghề y học dự phòng**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BYT ngày tháng năm 20*

*của Bộ trưởng Bộ Y tế)*

| **STT** | **Số TT**  **theo Thông tư 43/2013/TT-BYT và Thông tư 21/2017/TT-BYT\*** | **DANH MỤC KỸ THUẬT** |
| --- | --- | --- |
|  | 1.2. | Ghi điện tim cấp cứu tại giường |
|  | 1.3. | Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục < 8 giờ |
|  | 1.5. | Làm test phục hồi máu mao mạch |
|  | 1.45. | Dùng thuốc chống đông |
|  | 1.57. | Thở oxy qua gọng kính (< 8 giờ) |
|  | 1.58. | Thở oxy qua mặt nạ không có túi (< 8 giờ) |
|  | 1.59. | Thở oxy qua mặt nạ có túi có hít lại (túi không có van) (< 8 giờ) |
|  | 1.60. | Thở oxy qua mặt nạ có túi không hít lại (túi có van) (< 8 giờ) |
|  | 1.65. | Bóp bóng Ambu qua mặt nạ |
|  | 1.75. | Chăm sóc ống nội khí quản (một lần) |
|  | 1.157. | Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn |
|  | 1.160. | Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang |
|  | 1.164. | Thông bàng quang |
|  | 1.216. | Đặt ống thông dạ dày |
|  | 1.218. | Rửa dạ dày cấp cứu |
|  | 1.219. | Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín |
|  | 1.220. | Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hoá (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng) |
|  | 1.221. | Thụt tháo |
|  | 1.222. | Thụt giữ |
|  | 1.223. | Đặt ống thông hậu môn |
|  | 1.224. | Cho ăn qua ông thông dạ dày (một lân) |
|  | 1.225. | Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông dạ dày bằng bơm tay (một lần) |
|  | 1.227. | Nuôi dưỡng người bệnh liên tục bằng máy truyền thức ăn qua ống thông dạ dày < 8 giờ |
|  | 1.229. | Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên < 8 giờ |
|  | 1.230. | Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên < 8 giờ |
|  | 1.245. | Cân người bệnh tại giường bằng cân treo hay cân điện tử |
|  | 1.246. | Đo lượng nước tiểu 24 giờ |
|  | 1.251. | Lấy máu tĩnh mạch, tiêm thuốc tĩnh mạch (một lần chọc kim qua da) |
|  | 1.252. | Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch < 8 giờ |
|  | 1.253. | Lấy máu tĩnh mạch bẹn |
|  | 1.254. | Truyền máu và các chế phẩm máu |
|  | 1.266. | Xoa bóp phòng chống loét |
|  | 1.267. | Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) |
|  | 1.269. | Băng ép bất động sơ cứu rắn cắn |
|  | 1.270. | Ga rô hoặc băng ép cầm máu |
|  | 1.271. | Dùng thuốc kháng độc điều trị giải độc |
|  | 1.275. | Băng bó vết thương |
|  | 1.276. | Cố định tạm thời người bệnh gãy xương |
|  | 1.277. | Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng |
|  | 1.278. | Vận chuyển người bệnh cấp cứu |
|  | 1.279. | Vận chuyển người bệnh chấn thương cột sống thắt lưng |
|  | 1.280. | Vận chuyển người bệnh nặng có thở máy |
|  | 1.282. | Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm |
|  | 2.14. | Đánh giá mức độ nặng của cơn hen phế quản bằng peak flow meter |
|  | 2.28. | Kỹ thuât ho có điều khiển |
|  | 2.29. | Kỹ thuật tập thở cơ hoành |
|  | 2.30. | Kỹ thuật ho khạc đờm bằng khí dung nước muối ưu trương |
|  | 2.31. | Kỹ thuật vỗ rung dẫn lưu tư thế |
|  | 2.32. | Khí dung thuốc giãn phế quản |
|  | 2.85. | Điện tim thường |
|  | 2.150. | Hút đờm hầu họng |
|  | 2.163. | Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN |
|  | 2.167. | Chăm sóc sonde dẫn lưu bể thận qua da/lần |
|  | 2.168. | Chăm sóc sonde dẫn lưu tụ dịch- máu quanh thận/lần |
|  | 2.170. | Chăm sóc và bảo quản catheter tĩnh mạch trung tâm trong lọc máu |
|  | 2.171. | Chăm sóc và bảo quản catheter đường hầm có cuff đề lọc máu |
|  | 2.172. | Chăm sóc ống dẫn lưu bể thận qua da 24 giờ |
|  | 2.233. | Rửa bàng quang |
|  | 2.241. | Cho ăn qua ống mở thông dạ dày hoặc hỗng tràng (một lần) |
|  | 2.244. | Đặt ống thông dạ dày |
|  | 2.249. | Đo áp lực ổ bụng gián tiếp qua ống thông dẫn lưu bàng quang |
|  | 2.314. | Siêu âm ổ bụng |
|  | 2.337. | Thụt thuốc qua đường hậu môn |
|  | 3.28. | Đặt catheter tĩnh mạch |
|  | 3.37. | Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm liên tục |
|  | 3.47. | Theo dõi điện tim liên tục tại giường |
|  | 3.51. | Ép tim ngoài lồng ngực |
|  | 3.87. | Theo dõi độ bão hòa ô xy (SPO2) liên tục tại giường |
|  | 3.88. | Thăm dò chức năng hô hấp |
|  | 3.93. | Vận động trị liệu hô hấp |
|  | 3.103. | Làm ẩm đường thở qua máy phun sương mù |
|  | 3.105. | Thổi ngạt |
|  | 3.110. | Thở oxy qua mặt nạ có túi |
|  | 3.111. | Thở oxy qua ống chữ T (T-tube) |
|  | 3.128. | Bài niệu cưỡng bức |
|  | 3.133. | Thông tiểu |
|  | 3.150. | Vận động trị liệu cho người bệnh bất động tại giường |
|  | 3.172. | Cho ăn qua ống thông dạ dày |
|  | 3.173. | Rửa dạ dày bằng ống Faucher và qua túi kín |
|  | 3.178. | Đặt sonde hậu môn |
|  | 3.185. | Nâng thân nhiệt chủ động |
|  | 3.187. | Kiểm soát đau trong cấp cứu |
|  | 3.191. | Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường |
|  | 3.192. | Thay băng cho các vểt thương hoại tử rộng |
|  | 3.203. | Cầm máu (vết thương chảy máu) |
|  | 3.204. | Vận chuyển người bệnh an toàn |
|  | 3.207. | Chăm sóc mắt ở người bệnh hôn mê |
|  | 3.209. | Truyền dịch vào tủy xương |
|  | 3.210. | Tiêm truyền thuốc |
|  | 3.213. | Làm test nhanh chẩn đoán ngộ độc cấp |
|  | 3.214. | Định tính chất độc trong nước tiểu bằng test nhanh |
|  | 3.216. | Đo lactat trong máu |
|  | 3.217. | Định tính chất độc trong máu bang test nhanh |
|  | 3.219. | Phát hiện opiat bằng Naloxone |
|  | 3.220. | Phát hiện benzodiazepin bằng Anexate |
|  | 3.221. | Định lượng nhanh Troponin T trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay |
|  | 3.222. | Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay |
|  | 3.223. | Định lượng nhanh D-Dimer trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay |
|  | 3.224. | Định lượng nhanh Myoglobin trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay |
|  | 3.225. | Định lượng nhanh CK-MB trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay |
|  | 3.226. | Xác định nhanh INR/PT/ Quick tại chỗ bằng máy cầm tay |
|  | 3.237. | Trắc nghiệm tâm lý Beck |
|  | 3.238. | Trắc nghiệm tâm lý Zung |
|  | 3.245. | Điều trị hỗ trợ cắt cơn cai nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng các bài thuốc y học dân tộc |
|  | 3.253. | Thang đánh giá triệu chứng ngoại tháp (SIMPSON) |
|  | 3.261. | Liệu pháp tâm lý nhóm |
|  | 3.262. | Liệu pháp tâm lý gia đình |
|  | 3.268. | Cấp cứu người bệnh tự sát |
|  | 3.885. | Xoa bóp đầu mặt cổ, vai gáy, tay |
|  | 3.886. | Xoa bóp lưng, chân |
|  | 3.887. | Xoa bóp |
|  | 3.1384. | Kỹ thuật phòng và điều trị trào ngược dịch dạ dày |
|  | 3.1401. | Kỹ thuật theo dõi HAĐM bằng phương pháp xâm lấn |
|  | 3.1402. | Kỹ thuật theo dõi HAĐM không xâm lấn bằng máy |
|  | 3.1403. | Kỹ thuật theo dõi thân nhiệt với nhiệt kế thường quy |
|  | 3.1405. | Truyền dịch thường quy |
|  | 3.1409. | Kỹ thuật truyền dịch trong sốc |
|  | 3.1410. | Kỹ thuật truyền máu trong sốc |
|  | 3.1411. | Kỹ thuật cấp cứu tụt huyết áp |
|  | 3.1448. | Giảm đau bằng thuốc cho người bệnh sau phẫu thuật, sau chấn thương |
|  | 3.1469. | Điều trị rối loạn đông máu trong ngoại khoa |
|  | 3.1470. | Phát hiện, phòng, điều trị nhiễm khuẩn bệnh viện (vết phẫu thuật, catheter, hô hấp, tiết niệu...) |
|  | 3.1509. | Sử dụng thuốc tạo màng điều trị vết thương bỏng nông theo chỉ định |
|  | 3.1510. | Thay băng điều trị bỏng nông, dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em. |
|  | 3.1515. | Ngâm rửa vết bỏng bằng nước mát sạch, băng ép, trong sơ cứu, cấp cứu tổn thương bỏng kỳ đầu. |
|  | 3.1703. | Cắt chỉ khâu da |
|  | 3.1707. | Khám mắt |
|  | 3.1926. | Điều trị viêm lới do mọc răng |
|  | 3.1927. | Điều trị viêm quanh thân răng cấp |
|  | 3.1955. | Nhổ răng sữa |
|  | 3.1957. | Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em |
|  | 3.1958. | Chích Apxe lợi trẻ em |
|  | 3.1959. | Điều trị viêm lợi trẻ em |
|  | 3.1960. | Chích áp xe lợi |
|  | 3.2068. | Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức |
|  | 3.2069. | Nắn sai khớp thái dương hàm |
|  | 3.2070. | Phẫu thuật rạch dẫn lưu áp xe nông vùng hàm mặt |
|  | 3.2072. | Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm |
|  | 3.2074. | Dẫn lưu máu tụ vùng miệng - hàm mặt |
|  | 3.2075. | Điều trị viêm lợi miệng loét hoại tử cấp |
|  | 3.2117. | Lấy dị vật tai |
|  | 3.2184. | Làm thuốc tai, mũi, thanh quản |
|  | 3.2189. | Sơ cứu bỏng kỳ đầu đường hô hấp |
|  | 3.2245. | Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ |
|  | 3.2258. | Chích áp xe tuyến Bartholin |
|  | 3.2330. | Kỹ thuật dẫn lưu tư thế điều trị giãn phế quản, áp xe phổi |
|  | 3.2331. | Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe |
|  | 3.2333. | Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm |
|  | 3.2354. | Chọc dịch màng bụng |
|  | 3.2355. | Dẫn lưu dịch màng bụng |
|  | 3.2356. | Chọc hút áp xe thành bụng |
|  | 3.2386. | Lấy bệnh phẩm trực tràng để chẩn đoán các bệnh nhiễm trùng |
|  | 3.2387. | Tiêm trong da |
|  | 3.2388. | Tiêm dưới da |
|  | 3.2389. | Tiêm bắp thịt |
|  | 3.2457. | Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm |
|  | 3.2973. | Điều trị sẹo lõm bằng chấm TCA |
|  | 3.3005. | Tiêm nội sẹo, nội thương tổn |
|  | 3.3006. | Ga giường bột tale điều trị bệnh da |
|  | 3.3031. | Chích rạch áp xe nhỏ |
|  | 3.3032. | Chích rạch áp xe lớn, dẫn lưu |
|  | 3.3083. | Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu |
|  | 3.3261. | Khâu kín vết thương thủng ngực |
|  | 3.3399. | Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản |
|  | 3.3404. | Khâu lại da thì 2, sau nhiễm khuẩn |
|  | 3.3406. | Chích áp xe tầng sinh môn |
|  | 3.3407. | Phẫu thuật vết thương tầng sinh môn đơn giản |
|  | 3.3489. | Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận |
|  | 3.3533. | Dẫn lưu nước tiểu bàng quang |
|  | 3.3549. | Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu |
|  | 3.3600. | Rạch rộng vòng thắt nghẹt bao quy đầu |
|  | 3.3603. | Cắt bỏ bao da quy đầu do dính hoặc dài |
|  | 3.3608. | Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn |
|  | 3.3756. | Chọc hút máu tụ khớp gối, bó bột ống |
|  | 3.3817. | Chích áp xe phần mềm lớn |
|  | 3.3821. | Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản |
|  | 3.3822. | Cắt hoại tử tiếp tuyến 10 đến 15% diện tích cơ thể |
|  | 3.3823. | Cắt hoại tử tiếp tuyến từ dưới 10% diện tích cơ thể |
|  | 3.3825. | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm |
|  | 3.3827. | Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm |
|  | 3.3840. | Nắn, bó bột gãy xương đòn |
|  | 3.3903. | Phẫu thuật viêm tấy phần mềm ở cơ quan vận động |
|  | 3.3910. | Chích hạch viêm mủ |
|  | 3.3911. | Thay băng, cắt chỉ |
|  | 5.3. | Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm |
|  | 5.51. | Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn |
|  | 5.72. | Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiểu Laser Hé- Né |
|  | 5.73. | Điều trị đau do zona bằng chiếu Laser Hé- Né |
|  | 6.48. | Tư vấn tâm lí cho người bệnh và gia đình |
|  | 6.49. | Liệu pháp giải thích hợp lý |
|  | 6.55. | Liệu pháp kích hoạt hành vi (BA) |
|  | 6.58. | Liệu pháp thể dục, thể thao |
|  | 6.59. | Liệu pháp tái thích ứng xã hội |
|  | 6.60. | Liệu pháp lao động |
|  | 6.66. | Xử trí trạng thái bồn chồn bất an do thuốc hướng thần |
|  | 6.69. | Xử trí hạ huyết áp tư thế |
|  | 6.70. | Xử trí ngộ độc thuốc hướng thần |
|  | 6.71. | Xử trí dị ứng thuốc hướng thần |
|  | 6.73. | Test nhanh phát hiện chất opiats trong nước tiểu |
|  | 6.74. | Test nhanh phát hiện chất gây nghiện trong nước tiểu |
|  | 6.77. | Điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng các thuốc hướng thần |
|  | 7.225. | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường |
|  | 7.232. | Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường |
|  | 7.233. | Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường |
|  | 7.234. | Cắt móng chân, chăm sóc móng trên người bệnh đái tháo đường |
|  | 7.239. | Hướng dẫn kỹ thuật tiêm Insulin |
|  | 7.241. | Tư vấn chế độ dinh dưỡng và tập luyện |
|  | 8.2. | Hào châm |
|  | 8.5. | Điện châm |
|  | 8.6. | Thủy châm |
|  | 8.8. | Ôn châm |
|  | 8.9. | Cứu |
|  | 8.10. | Chích lể |
|  | 8.15. | Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy |
|  | 8.20. | Xông hơi thuốc |
|  | 8.21. | Xông khói thuốc |
|  | 8.22. | Sắc thuốc thang |
|  | 8.24. | Ngâm thuốc YHCT bộ phận |
|  | 8.25. | Đạt thuốc YHCT |
|  | 8.26. | Bó thuốc |
|  | 8.27. | Chườm ngải |
|  | 8.28. | Luyện tập dưỡng sinh |
|  | 8.391. | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não |
|  | 8.406. | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược |
|  | 8.414. | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên |
|  | 8.428. | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp |
|  | 8.431. | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai |
|  | 9.6. | Cấp cứu cao huyết áp |
|  | 9.7. | Cấp cứu ngừng thở |
|  | 9.8. | Cấp cứu ngừng tim |
|  | 9.10. | Cấp cứu tụt huyết áp |
|  | 9.11. | Chăm sóc bệnh nhân đã tử vong |
|  | 9.12. | Chăm sóc catheter động mạch |
|  | 9.13. | Chăm sóc catheter tĩnh mạch |
|  | 9.15. | Chọc tĩnh mạch cảnh ngoài |
|  | 9.17. | Chọc tĩnh mạch đùi |
|  | 9.20. | Chọc tuỷ sống đường giữa |
|  | 9.21. | Chống hạ thân nhiệt trong hoặc sau phẫu thuật |
|  | 9.22. | Chụp X-quang cấp cứu tại giường |
|  | 9.98. | Kỹ thuật giảm đau bằng tiêm morphin cách quãng dưới da |
|  | 9.120. | Hút nội khí quản hoặc hút mở khí quản |
|  | 9.123. | Khí dung đường thở ở bệnh nhân nặng |
|  | 9.124. | Xoay trở bệnh nhân thở máy |
|  | 9.127. | Liệu pháp kháng sinh dự phòng trước và sau phẫu thuật |
|  | 9.133. | Lưu kim luồn tĩnh mạch để tiêm thuốc |
|  | 9.134. | Lý liệu pháp ngực ở bệnh nhân nặng |
|  | 9.139. | Nâng thân nhiệt chỉ huy |
|  | 9.142. | Nuôi dưỡng qua ống thông dạ dày |
|  | 9.143. | Nuôi dưỡng qua ống thông hỗng tràng |
|  | 9.147. | Phòng và điều trị trào ngược dịch dạ dày |
|  | 9.150. | Săn sóc theo dõi ống thông tiểu |
|  | 9.156. | Theo dõi áp lực tĩnh mạch trung tâm |
|  | 9.163. | Theo dõi đường giấy tại chỗ |
|  | 9.165. | Theo dõi EtCO2 |
|  | 9.168. | Theo dõi huyết áp không xâm lấn bằng máy |
|  | 9.169. | Theo dõi huyết áp xâm lấn bằng máy |
|  | 9.172. | Theo dõi nhịp tim qua ống nghe thực quản |
|  | 9.175. | Theo dõi thân nhiệt bằng máy |
|  | 9.176. | Theo dõi thân nhiệt với nhiệt kế thường quy |
|  | 9.177. | Thở CPAP không qua máy thở |
|  | 9.183. | Thở oxy gọng kính |
|  | 9.184. | Thở oxy qua mặt nạ |
|  | 9.185. | Thở oxy qua mũ kín |
|  | 9.186. | Thở oxy qua ống chữ T |
|  | 9.187. | Thông khí áp lực dương 2 mức qua hệ thống Boussignac |
|  | 9.194. | Tiệt trùng dụng cụ phục vụ phẫu thuật, GMHS |
|  | 9.196. | Truyền dịch trong sốc |
|  | 9.199. | Truyền máu trong sốc |
|  | 9.200. | Vận chuyển bệnh nhân nặng ngoại viện |
|  | 9.201. | Vận chuyển bệnh nhân nặng nội viện |
|  | 9.204. | Vô trùng phòng phẫu thuật, phòng tiểu phẫu hoặc buồng bệnh |
|  | 10.152. | Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi |
|  | 10.164. | Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản |
|  | 10.359. | Dẫn lưu bàng quang đơn thuần |
|  | 10.411. | Cắt hẹp bao quy đầu |
|  | 11.4. | Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn |
|  | 11.5. | Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn |
|  | 11.10. | Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em |
|  | 11.12. | Thay băng và chăm sóc vùng lấy da |
|  | 11.13. | Sử dụng thuốc tạo màng điều trị vết thương bỏng nông |
|  | 11.15. | Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép |
|  | 11.16. | Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu |
|  | 11.57. | Ghép da dị loại điều trị vết thương bỏng |
|  | 11.77. | Khám bệnh nhân bỏng, chẩn đoán diện tích và độ sâu bỏng bằng lâm sàng |
|  | 11.79. | Sơ cứu, cấp cứu tổn thương bỏng nhiệt |
|  | 11.80. | Xử lý tại chỗ kỳ đầu tổn thương bỏng |
|  | 11.81. | Sơ cấp cứu bỏng do vôi tôi nóng |
|  | 11.82. | Sơ cấp cứu bỏng acid |
|  | 11.83. | Sơ cấp cứu bỏng do dòng điện |
|  | 11.89. | Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị bệnh nhân bỏng |
|  | 11.102. | Khám di chứng bỏng |
|  | 11.116. | Thay băng điều trị vết thương mạn tính |
|  | 11.120. | Điều trị vết thương chậm liền bằng laser he-ne |
|  | 11.122. | Khám bệnh nhân phục hồi chức năng sau bỏng |
|  | 11.129. | Sử dụng gel silicon điều trị sẹo bỏng |
|  | 11.131. | Đặt vị thế cho bệnh nhân bỏng |
|  | 13.202. | Cố định tạm thời gãy xương sơ sinh |
|  | 14.169. | Chích dẫn lưu túi lệ |
|  | 14.171. | Khâu da mi đơn giản |
|  | 14.174. | Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt |
|  | 14.200. | Lấy dị vật kết mạc |
|  | 14.202. | Lấy calci kết mạc |
|  | 14.203. | Cắt chỉ khâu da mi đơn giản |
|  | 14.204. | Cắt chỉ khâu kết mạc |
|  | 14.205. | Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu |
|  | 14.206. | Bơm rửa lệ đạo |
|  | 14.207. | Chích chắp, lẹo, nang lông mi; chích áp xe mi, kết mạc |
|  | 14.208. | Thay băng vô khuẩn |
|  | 14.210. | Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi |
|  | 14.211. | Rửa cùng đồ |
|  | 14.212. | Cấp cứu bỏng mắt ban đầu |
|  | 14.215. | Rạch áp xe mi |
|  | 14.218. | Soi đáy mắt trực tiếp |
|  | 14.222. | Theo dõi nhãn áp 3 ngày |
|  | 14.260. | Đo thị lực |
|  | 14.261. | Thử kính |
|  | 15.56. | Chọc hút dịch vành tai |
|  | 15.57. | Chích nhọt ống tai ngoài |
|  | 15.59. | Lấy nút biểu bì ống tai ngoài |
|  | 15.141. | Nhét bấc mũi trước |
|  | 15.142. | Cầm máu mũi bằng Merocel |
|  | 15.145. | Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (Bạc Nitrat) |
|  | 15.146. | Rút meche, rút merocel hốc mũi |
|  | 15.147. | Hút rửa mũi, xoang sau mổ |
|  |  | Xử trí đẻ rơi |

*\* Mã số tại cột “Số TT Theo Thông tư 43/2013/TT-BYT và Thông tư 21/2017/TT-BYT” được hiểu như sau: Ví dụ: mã “11.80” có nghĩa là danh mục kỹ thuật này được quy định tại Chương XI và có số thứ tự là 80 của danh mục ban hành kèm theo Thông tư 43/2013/TT-BYT và Thông tư 21/2017/TT-BYT.*